Telecom

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 3 NĂM 2026

Telecom

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0101778163 ngày 28 tháng 7 năm 2005 Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 33) được cấp ngày 19 tháng 08 năm 2025.	
Hội đồng Quản trị	Ông Hoàng Việt Anh	Chủ tịch
	Ông Trương Gia Bình	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên
	Bà Chu Thị Thanh Hà	Thành viên
	Bà Trần Thị Hồng Lĩnh	Thành viên (đến ngày 24/12/2025)
	Ông Phan Thế Thành	Thành viên (đến ngày 24/12/2025)
	Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên (từ ngày 24/12/2025)
	Ông Võ Mạnh Cường	Thành viên (từ ngày 24/12/2025)
	Ông Nguyễn Hoàng Linh	Thành viên (từ ngày 24/12/2025)
Ban Kiểm soát	Ông Trần Khương	Trưởng ban
	Ông Đỗ Xuân Phúc	Thành viên (đến ngày 24/12/2025)
	Bà Lưu Nguyễn Kim Thoa	Thành viên (từ ngày 24/12/2025)
	Ông Phạm Xuân Hoàn	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc
	Bà Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 03/08/2026)
	Ông Phạm Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 03/08/2026)
	Ông Nguyễn Thế Quang	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 03/08/2026)
	Ông Trần Hải Dương	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 03/08/2026)

Telecom

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Người đại diện theo pháp luật	Ông Hoàng Việt Anh	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2026 VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**19.051.666.783.159**	**15.300.172.486.770**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**321.023.505.571**	**375.486.046.613**
111	Tiền		320.854.777.543	129.572.788.023
112	Các khoản tương đương tiền		168.728.028	245.913.258.590
120	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**15.190.373.975.254**	**11.845.862.676.338**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn	4	15.190.373.975.254	11.845.862.676.338
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.456.676.384.037**	**1.591.851.978.293**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.592.008.093.800	1.231.726.695.041
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		100.999.989.294	44.546.043.033
135	Phải thu ngắn hạn khác	7	28.111.086.999	514.729.432.805
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(264.442.786.056)	(199.150.192.586)
140	**Hàng tồn kho**	8	**1.885.749.272.807**	**1.314.966.478.136**
141	Hàng tồn kho		1.911.348.220.834	1.329.745.979.901
142	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(25.598.948.027)	(14.779.501.765)
150	**Tài sản sinh học ngắn hạn**		-	-
160	**Tài sản ngắn hạn khác**		**197.843.645.490**	**172.005.307.390**
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	9	195.606.110.263	170.230.624.955
162	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.237.535.227	1.774.682.435
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**9.548.206.423.388**	**8.851.387.747.921**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**9.712.698.045**	**10.291.172.299**
215	*Phải thu dài hạn khác*		*9.712.698.045*	*10.291.172.299*
220	**Tài sản cố định**		**5.605.306.565.511**	**5.360.758.598.738**
221	Tài sản cố định hữu hình	11	5.176.807.289.008	4.903.409.100.728
222	*Nguyên giá*		*14.723.002.254.267*	*13.718.389.977.392*
223	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(9.546.194.965.259)*	*(8.814.980.876.664)*
227	Tài sản cố định vô hình	12	428.499.276.503	457.349.498.010
228	*Nguyên giá*		*1.125.732.436.062*	*1.133.613.646.542*
229	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(697.233.159.559)*	*(676.264.148.532)*
230	**Tài sản sinh học dài hạn**		-	-
240	**Bất động sản đầu tư**		-	-
250	**Tài sản dở dang dài hạn**		**464.660.541.730**	**406.698.786.038**
252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	464.660.541.730	406.698.786.038
260	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**725.741.317.955**	**725.541.317.955**
261	Đầu tư vào công ty con	5	719.541.317.955	719.541.317.955
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5	6.000.000.000	6.000.000.000
265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		200.000.000	-
270	**Tài sản dài hạn khác**		**2.742.785.300.147**	**2.348.097.872.891**
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	9	2.701.511.809.189	2.330.833.566.182
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		41.273.490.958	17.264.306.709
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**28.599.873.206.547**	**24.151.560.234.691**

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2026 VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**15.556.404.181.471**	**13.597.336.981.108**
310	**Nợ ngắn hạn**		**15.553.232.584.961**	**13.594.231.962.780**
311	Phải trả người bán ngắn hạn		1.514.139.400.240	1.474.513.549.388
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		216.457.403.188	768.149.265
313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận		3.449.278.533	3.674.513.033
314	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước ngắn hạn	10	346.416.634.476	300.621.480.236
315	Phải trả người lao động		1.135.234.467.466	1.361.557.803.773
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	579.359.301.459	322.661.630.714
319	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	14	1.771.119.308.377	1.685.661.348.036
320	Phải trả ngắn hạn khác	16	262.951.044.969	246.608.399.359
321	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	9.492.728.053.464	7.653.887.854.534
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		231.377.692.789	544.277.234.442
330	**Nợ dài hạn**		**3.171.596.510**	**3.105.018.328**
338	Phải trả dài hạn khác		3.171.596.510	2.108.543.670
342	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	996.474.658
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**13.043.469.025.076**	**10.554.223.253.583**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	7.387.634.630.000	7.387.634.630.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*7.387.634.630.000*	*7.387.634.630.000*
418	Quỹ đầu tư phát triển		580.634.183.368	580.634.183.368
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.075.200.211.708	2.585.954.440.215
420a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*2.585.954.440.215*	-
420b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*2.489.245.771.493*	*2.585.954.440.215*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**28.599.873.206.547**	**24.151.560.234.691**

Nguyễn Thị Hồng	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Hoàng Linh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
		Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 23 tháng 10 năm 2026

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số		Thuyết minh	Quý 3		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm	
			2026 VND	2025 VND	2026 VND	2025 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**4.320.389.291.502**	**3.811.353.793.355**	**12.451.903.793.540**	**11.163.821.492.157**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	403.634
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20	**4.320.389.291.502**	**3.811.353.793.355**	**12.451.903.793.540**	**11.163.821.088.523**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	21	**2.307.992.249.803**	**1.796.555.349.655**	**6.468.229.811.554**	**5.352.283.011.990**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.012.397.041.699**	**2.014.798.443.700**	**5.983.673.981.986**	**5.811.538.076.533**
22	Doanh thu hoạt động tài chính	22	435.662.675.298	190.438.394.468	972.487.606.847	659.634.326.334
23	Chi phí tài chính	23	183.664.336.696	107.397.755.336	467.406.916.251	292.376.819.494
24	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*175.381.072.918*	*103.139.538.902*	*450.069.320.803*	*271.835.918.170*
25	Chi phí bán hàng	24	750.428.366.589	751.769.472.176	2.211.634.911.384	2.144.363.754.972
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	352.170.410.538	391.260.380.458	1.182.457.329.495	1.251.838.797.158
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.161.796.603.174**	**954.809.230.198**	**3.094.662.431.703**	**2.782.593.031.243**
31	Thu nhập khác		4.607.881.313	1.156.068.217	9.582.059.861	9.077.076.403
32	Chi phí khác		871.146.911	8.943.535.762	19.633.296.289	20.477.584.304
40	**Lợi nhuận khác**		**3.736.734.402**	**(7.787.467.545)**	**(10.051.236.428)**	**(11.400.507.901)**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.165.533.337.576**	**947.021.762.653**	**3.084.611.195.275**	**2.771.192.523.342**
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		220.231.945.988	187.834.116.032	620.371.082.689	527.841.678.801
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(7.642.877.299)	1.697.233.644	(25.005.658.907)	6.127.676.520
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**952.944.268.887**	**757.490.412.977**	**2.489.245.771.493**	**2.237.223.168.021**

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
FPT Telecom

Nguyễn Thị Hồng	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Hoàng Linh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 23 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	**Lợi nhuận trước thuế**	**3.084.611.195.275**	**2.771.192.523.342**
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	957.020.876.538	951.844.292.448
03	Các khoản dự phòng	76.112.039.732	33.801.259.952
04	(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	10.505.180.614	(77.178.684)
05	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư/tài chính	(932.950.275.895)	(605.928.323.606)
06	Chi phí đi vay	450.069.320.803	271.835.918.170
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**3.645.368.337.067**	**3.422.668.491.622**
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	(420.381.259.641)	(262.837.057.053)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	(581.602.240.933)	72.030.176.328
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	322.527.377.079	3.677.355.199
12	Tăng/(Giảm) chi phí chờ phân bổ	(396.053.728.315)	(205.702.788.174)
14	Chi phí đi vay đã trả	(377.576.207.874)	(265.201.149.468)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(581.063.588.345)	(633.403.297.625)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	20.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(312.899.541.653)	(257.599.278.854)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**1.298.319.147.385**	**1.873.652.451.975**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.275.973.349.841)	(856.826.445.083)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	226.746.440	1.870.178.210
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(19.748.844.780.321)	(17.041.040.007.186)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	16.659.141.232.456	16.219.123.984.853
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.185.286.004.631	1.014.361.386.244
30	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**	**(3.180.164.146.635)**	**(662.510.902.962)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Tiền thu từ đi vay	13.430.908.565.468	15.149.062.825.370
34	Tiền trả nợ gốc vay	(11.602.462.561.902)	(14.173.731.305.739)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(225.234.500)	(2.461.589.682.250)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**1.828.220.769.066**	**(1.486.258.162.619)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ**	**(53.624.230.184)**	**(275.116.613.606)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ**	**375.486.046.613**	**430.721.010.534**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(838.310.858)	2.813.668.593
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ**	**321.023.505.571**	**158.418.065.521**

Nguyễn Thị Hồng	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Hoàng Linh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 23 tháng 10 năm 2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2005. Sau đó, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008784 được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101778163 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101778163 thay đổi gần nhất (lần thứ 33) được cấp ngày 19 tháng 08 năm 2025.

Từ ngày 13 tháng 1 năm 2017, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết UpCom với mã chứng khoán là 'FOX'.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ Internet, dịch vụ truyền hình trả tiền, dịch vụ cho thuê đường truyền, dịch vụ lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có 6 công ty con trực thuộc như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30.09.2026 và 31.12.2025	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1) Công ty CP Dịch vụ Trực tuyến FPT	Cung cấp dịch vụ viễn thông, quảng cáo trực tuyến, báo điện tử, thanh toán điện tử	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh	56,51%	56,51%
2) Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
3) Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
4) Công ty CP Công nghệ Viễn thông FPT	Hoạt động viễn thông khác	Lô T2-5 Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	99,99%	99,99%
5) Công ty TNHH Truyền hình FPT	Cung cấp các dịch vụ truyền hình	124 Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
6) Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	Hoạt động viễn thông khác	Lô E-9, Khu Công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc, Xã Bình Nguyên, Tỉnh Phú Thọ	100,00%	100,00%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có 9.839 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 9.021 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng:

Số liệu so sánh trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính riêng Quý 3 và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 3, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng Quý 3 và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng Quý 3 cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025.

Tính thời vụ, chu kỳ của hoạt động kinh doanh trên báo cáo tài chính riêng:

Hoạt động kinh doanh của Công ty không có tính thời vụ, chu kỳ và không ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Công ty thực hiên phân loại lại một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính.

2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản vay bằng ngoại tệ được Công ty phòng ngừa rủi ro tỷ giá bằng cách sử dụng hợp đồng kỳ hạn, chênh lệch giữa tỷ giá tại ngày giải ngân khoản vay và tỷ giá chi trả khoản vay ký kết trong hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận vào giá trị khoản vay và doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn vay.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước, xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
TSCĐ hữu hình khác	5 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
Phần mềm máy tính	3 – 8 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 TSCĐ (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Giấy phép bản quyền và quyền khai thác là quyền khai thác các tuyến cáp quốc tế và được phân bổ vào chi phí theo thời hạn ghi trên giấy phép và hợp đồng quyền khai thác.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

Chi phí chờ phân bổ dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí triển khai dịch vụ thuê bao ban đầu. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

Chi phí vật tư triển khai dịch vụ internet	2,5 năm
Chi phí vật tư triển khai dịch vụ truyền hình	2 năm
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2 năm

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Công ty không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Công ty ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi thực trả trợ cấp thôi việc cho người lao động.

2.18 Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả tại ngày chốt quyền nhận cổ tức của cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để cung cấp nguồn vốn cho các dự án phát triển của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức được chia

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng nhưng trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí lãi vay.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ của Công ty.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân là các bên liên quan của Công ty khi trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và các công ty con trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Ước tính dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.7 và 6);
- Ước tính dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.8 và 8);
- Ước tính thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ (Thuyết minh 2.10; 11 và 12); và
- Ước tính chi phí thuế TNDN (Thuyết minh 2.27).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	320.854.777.543	129.572.788.023
Các khoản tương đương tiền (*)	168.728.028	245.913.258.590
	321.023.505.571	375.486.046.613

(*) Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Lãi suất các khoản tiền gửi được quy định cụ thể cho từng hợp đồng tiền gửi.

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	30.09.2026		31.12.2025	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	14.561.517.786.183	14.561.517.786.183	11.668.304.665.887	11.668.304.665.887
- Các khoản cho vay	219.657.194.358	219.657.194.358	23.366.766.789	23.366.766.789
- Lãi phải thu ngắn hạn	409.198.994.713	409.198.994.713	154.191.243.662	154.191.243.662
	15.190.373.975.254	15.190.373.975.254	11.845.862.676.338	11.845.862.676.338

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng. Lãi suất các khoản tiền gửi được quy định cụ thể cho từng hợp đồng tiền gửi.

5 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30.09.2026		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	719.541.317.955	(**)	-
Bao gồm:			-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (*)	*104.228.317.955*	*641.237.335.200*	-
- Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	*70.000.000.000*	*(**)*	-
- Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	*30.000.000.000*	*(**)*	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	*275.998.000.000*	*(**)*	-
- Công ty TNHH Truyền hình FPT	*15.000.000.000*	*(**)*	-
- Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	*224.315.000.000*	*(**)*	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.000.000.000	(**)	-
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	*6.000.000.000*	*(**)*	-
	725.541.317.955	(**)	-

5 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC (tiếp theo)

	31.12.2025		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	719.541.317.955	(**)	-
Bao gồm:			-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (*)	*104.228.317.955*	*662.056.729.200*	-
- Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	*70.000.000.000*	*(**)*	-
- Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	*30.000.000.000*	*(**)*	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	*275.998.000.000*	*(**)*	-
- Công ty TNHH Truyền hình FPT	*15.000.000.000*	*(**)*	-
- Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	*224.315.000.000*	*(**)*	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.000.000.000	(**)	-
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	*6.000.000.000*	*(**)*	-
	725.541.317.955	(**)	-

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định trên cơ sở giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(**) Trình bày giá trị hợp lý: Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6 NỢ KHÓ ĐÒI

	30.09.2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	269.690.424.439	5.247.638.383	264.442.786.056
Trong đó:			
- Công ty Cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum	*52.920.000.000*	-	*52.920.000.000*

	31.12.2025		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	208.879.809.451	9.729.616.865	199.150.192.586
Trong đó:			
- Công ty Cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum	*52.920.000.000*	-	*52.920.000.000*

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	678.308.221.857	678.515.412.137

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Ký quỹ, ký cược	6.964.148.905	6.506.330.940
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	491.127.475.389
Khác	21.146.938.094	17.095.626.476
	28.111.086.999	514.729.432.805

8 HÀNG TỒN KHO

	30.09.2026		31.12.2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	84.942.025.507	-	81.451.841.582	-
Nguyên vật liệu	1.703.515.908.039	(25.598.948.027)	1.156.068.907.467	(14.779.501.765)
Công cụ, dụng cụ	3.019.653.356	-	2.522.061.119	-
Hàng hóa	119.870.633.932	-	89.703.169.733	-
	1.911.348.220.834	(25.598.948.027)	1.329.745.979.901	(14.779.501.765)

9 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

(a) Ngắn hạn

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Chi phí thuê (bản quyền, văn phòng, kênh, đường truyền, cáp quang)	128.042.462.794	127.309.375.844
Khác	67.563.647.469	42.921.249.111
	195.606.110.263	170.230.624.955

(b) Dài hạn

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới (*)	2.081.274.208.992	2.055.454.565.292
Chi phí thuê văn phòng	194.911.764.682	199.058.823.508
Khác	425.325.835.515	76.320.177.382
	2.701.511.809.189	2.330.833.566.182

(*) Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới bao gồm các chi phí thiết bị, vật tư, chi phí nhân công thuê ngoài để lắp đặt, triển khai dịch vụ internet, dịch vụ truyền hình cho khách hàng mới. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu là chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 01.01.2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.09.2026 VND
Thuế GTGT đầu ra	49.705.231.090	600.482.696.524	562.017.511.138	88.170.416.476
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	128.062.161.570	128.062.161.570	-
Thuế TNDN	180.924.451.644	620.371.082.689	581.063.588.345	220.231.945.988
Thuế nhà thầu nước ngoài	4.208.326.104	154.883.292.782	155.487.202.363	3.604.416.523
Thuế thu nhập cá nhân	65.782.971.398	253.805.212.623	285.178.328.532	34.409.855.489
Thuế nhập khẩu	-	3.568.848.139	3.568.848.139	-
Thuế khác	500.000	5.170.734	5.670.734	-
	300.621.480.236	1.761.178.465.061	1.715.383.310.821	346.416.634.476

11 TSCĐ HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01.01.2026	140.569.102.675	13.524.104.642.307	30.809.289.240	22.906.943.170	13.718.389.977.392
Mua trong kỳ	-	272.582.929.486	-	520.000.000	273.102.929.486
Chuyển sang từ xây dựng cơ bản dở dang	-	944.567.010.491	-	-	944.567.010.491
Phân loại lại	-	(38.581.000)	38.581.000	-	-
Thanh lý, xóa sổ	-	(212.384.348.548)	(916.262.996)	-	(213.300.611.544)
Tăng/Giảm khác	-	242.948.442	-	-	242.948.442
Tại ngày 30.09.2026	140.569.102.675	14.529.074.601.178	29.931.607.244	23.426.943.170	14.723.002.254.267
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 01.01.2026	44.368.737.352	8.731.155.469.204	29.053.591.617	10.403.078.491	8.814.980.876.664
Khấu hao trong kỳ	4.619.290.651	920.241.751.476	441.708.379	2.358.723.715	927.661.474.221
Phân loại lại	-	(38.581.000)	38.581.000	-	-
Thanh lý, xóa sổ	-	(195.752.094.329)	(916.262.996)	-	(196.668.357.325)
Tăng/Giảm khác	-	220.971.699	-	-	220.971.699
Tại ngày 30.09.2026	48.988.028.003	9.455.827.517.050	28.617.618.000	12.761.802.206	9.546.194.965.259
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01.01.2026	96.200.365.323	4.792.949.173.103	1.755.697.623	12.503.864.679	4.903.409.100.728
Tại ngày 30.09.2026	91.581.074.672	5.073.247.084.128	1.313.989.244	10.665.140.964	5.176.807.289.008

12 TSCĐ VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép bản quyền và quyền khai thác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01.01.2026	199.264.171.448	172.064.883.900	762.284.591.194	1.133.613.646.542
Mua trong kỳ	-	78.732.000	430.448.810	509.180.810
Thanh lý, xóa sổ	-	(8.390.391.290)	-	(8.390.391.290)
Tại ngày 30.09.2026	199.264.171.448	163.753.224.610	762.715.040.004	1.125.732.436.062
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 01.01.2026	-	160.820.150.929	515.443.997.603	676.264.148.532
Khấu hao trong kỳ	-	3.548.769.612	25.810.632.705	29.359.402.317
Thanh lý, xóa sổ	-	(8.390.391.290)	-	(8.390.391.290)
Tại ngày 30.09.2026	-	155.978.529.251	541.254.630.308	697.233.159.559
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01.01.2026	199.264.171.448	11.244.732.971	246.840.593.591	457.349.498.010
Tại ngày 30.09.2026	199.264.171.448	7.774.695.359	221.460.409.696	428.499.276.503

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Tuyến cáp quang biển ALC	251.080.873.347	175.234.809.563
Hệ thống trục Bắc Nam	19.751.136.468	106.468.458.340
Công trình FPT Telecom Tower Quận 7	925.000.000	-
Các công trình hạ tầng viễn thông (*)	192.903.531.915	124.995.518.135
	464.660.541.730	406.698.786.038

(*) Bao gồm trong khoản mục này chủ yếu là các máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư đang trong quá trình chờ triển khai, lắp đặt để hình thành các trạm viễn thông và các công trình hạ tầng viễn thông khác

14 DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Tiền trả trước của khách hàng cho dịch vụ viễn thông	1.771.119.308.377	1.685.661.348.036

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Chi phí lãi vay	121.522.699.345	48.359.672.262
Khác	457.836.602.114	274.301.958.452
	579.359.301.459	322.661.630.714

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Các khoản trích theo lương	4.021.285.248	5.096.126.406
Ký quỹ, ký cược	213.119.850.848	201.014.112.899
Khác	45.809.908.873	40.498.160.054
	262.951.044.969	246.608.399.359

17 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 01.01.2026 VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tại ngày 30.09.2026 VND
Vay ngắn hạn	7.653.887.854.534	13.430.908.565.468	11.602.462.561.902	10.394.195.364	9.492.728.053.464
Nợ dài hạn ngân hàng đến hạn trả	-	-	-	-	-
	7.653.887.854.534	13.430.908.565.468	11.602.462.561.902	10.394.195.364	9.492.728.053.464

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phần

	30.09.2026 Cổ phần phổ thông	31.12.2025 Cổ phần phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	738.763.463	738.763.463
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	738.763.463	738.763.463
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	738.763.463	738.763.463

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.09.2026		31.12.2025	
	Cổ phần phổ thông	%	Cổ phần phổ thông	%
Bộ Công An	370.669.546	50,17	370.669.546	50,17
Công ty Cổ phần FPT	337.291.780	45,66	337.291.780	45,66
Các cổ đông khác	30.802.137	4,17	30.802.137	4,17
	738.763.463	100	738.763.463	100

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01.01.2025	4.925.091.640.000	2.122.083.824.808	2.868.620.969.063	9.915.796.433.871
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	3.444.325.106.043	3.444.325.106.043
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(2.462.545.820.000)	(2.462.545.820.000)
Tăng vốn cổ phần bằng phát hành cổ phiếu	2.462.542.990.000	(2.122.083.824.808)	(340.459.165.192)	-
Trích Quỹ đầu tư, phát triển	-	580.634.183.368	(580.634.183.368)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(343.345.466.331)	(343.345.466.331)
Khác	-	-	(7.000.000)	(7.000.000)
Tại ngày 31.12.2025	7.387.634.630.000	580.634.183.368	2.585.954.440.215	10.554.223.253.583
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	2.489.245.771.493	2.489.245.771.493
Tại ngày 30.09.2026	7.387.634.630.000	580.634.183.368	5.075.200.211.708	13.043.469.025.076

20 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm	
	2026 VND	2025 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	88.886.430.682	86.430.626.272
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.363.017.362.858	11.077.390.865.885
	12.451.903.793.540	11.163.821.492.157
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	-	-
Chiết khấu thương mại và các khoản giảm trừ khác	-	403.634
	-	403.634
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng	88.886.430.682	86.430.626.272
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	12.363.017.362.858	11.077.390.462.251
	12.451.903.793.540	11.163.821.088.523

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm	
	2026 VND	2025 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	64.818.260.130	68.632.157.859
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.392.592.105.162	5.286.064.766.511
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	10.819.446.262	(2.413.912.380)
	6.468.229.811.554	5.352.283.011.990

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm	
	2026	2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	839.069.310.293	516.606.143.327
Lãi chênh lệch tỷ giá	22.875.540.359	38.931.213.007
Cổ tức nhận được từ đầu tư vào các đơn vị khác	110.096.970.000	104.096.970.000
Khác	445.786.195	-
	972.487.606.847	659.634.326.334

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm	
	2026	2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	450.069.320.803	271.835.918.170
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.038.188.600	20.517.992.634
Khác	299.406.848	22.908.690
	467.406.916.251	292.376.819.494

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm	
	2026	2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.650.787.956.805	1.680.316.163.790
Chi phí bán hàng khác	560.846.954.579	464.047.591.182
	2.211.634.911.384	2.144.363.754.972

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm	
	2026	2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	943.154.689.326	967.202.747.255
Chi phí quản lý khác	239.302.640.169	284.636.049.903
	1.182.457.329.495	1.251.838.797.158

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan (*)	Quan hệ
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	Công ty con trực thuộc
Công ty TNHH Truyền hình FPT	Công ty con trực thuộc
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Công ty con trực thuộc
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	Công ty con trực thuộc
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	Công ty con trực thuộc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Công ty con trực thuộc
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH (**)	Cổ đông chính
Bộ Công An (**)	Cổ đông chính
Công ty TNHH FPT IS (trước đây là Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT)	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Công ty con của Cổ đông lớn
Các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, và các cá nhân có liên quan của các thành viên này	Thành viên quản lý chủ chốt

(*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này bao gồm số liệu của công ty và công ty thành viên trực thuộc công ty đó (nếu có).

(**) Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty Cổ phần FPT không còn quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT do quyền đại diện chủ sở hữu đối với vốn Nhà nước tại Cổ phần Viễn thông FPT được chuyển giao cho Bộ Công an. Do đó, Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT, Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT là các công ty liên kết của Công ty Cổ phần FPT không còn là bên liên quan của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT từ ngày này.

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm	
		2026 VND	2025 VND
i)	**Bán hàng hóa dịch vụ**		
	Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	1.014.105.521.590	1.011.140.715.489
	Công ty TNHH Truyền hình FPT	98.428.824.763	68.246.307.590
	Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	349.279.513	131.381.284
	Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	52.595.752	97.794.134
	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	101.493.948	2.962.260.678
	Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	12.075.015	35.075.015
	Công ty TNHH FPT IS	1.255.580.732	444.648.039
	Công ty Cổ phần FPT	5.832.408.743	1.778.220.517
	Công ty TNHH Phần mềm FPT	366.173.072	570.236.359
	Công ty TNHH FPT Smart Cloud	126.450.440	126.473.310
	Công ty TNHH giáo dục FPT	8.772.016.928	7.373.042.843
	Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	39.118.568	33.856.706
		1.129.441.539.064	**1.092.940.011.964**
ii)	**Mua TSCĐ, hàng hóa và dịch vụ**		
	Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	105.855.832.743	41.270.181.261
	Công ty TNHH Truyền hình FPT	480.731.010.083	455.380.050.925
	Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	5.611.230.266	6.099.289.512
	Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	10.270.343.077	10.298.077.335
	Công ty TNHH FPT IS	44.587.206.178	49.695.455.164
	Công ty Cổ phần FPT	40.447.358.751	124.204.836.865
	Công ty TNHH Phần mềm FPT	2.827.347.196	51.187.810
	Công ty TNHH FPT Smart Cloud	7.060.458.813	5.226.929.823
	Công ty TNHH giáo dục FPT	181.724.470	181.318.235
	Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	-	462.962.963
		697.572.511.577	**692.870.289.893**
iii)	**Cổ tức công bố chia bằng cổ phiếu**		
	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước - Công ty TNHH		1.235.565.150.000
	Công ty Cổ phần FPT		1.124.305.930.000
	Các cổ đông khác		102.671.910.000
		-	**2.462.542.990.000**

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm	
	2026 VND	2025 VND
iv) Cổ tức công bố chia bằng tiền		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước - Công ty TNHH		1.235.565.155.000
Công ty Cổ phần FPT		1.124.305.935.000
Các cổ đông khác		102.674.730.000
	-	**2.462.545.820.000**
v) Nhận cổ tức		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	104.096.970.000	104.096.970.000
	104.096.970.000	**104.096.970.000**
vi) Cho vay		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	389.462.852.446	816.667.012.180
Công ty TNHH Truyền hình FPT	176.097.270.800	143.641.785.108
Công ty Cổ phần FPT	1.973.970	1.454.465
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	100.100.651.905	4.287.679.904
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	117.183.379.045	1.205.791.621
	782.846.128.166	**965.803.723.278**
vii) Đi vay		
Công ty TNHH Truyền hình FPT	68.000.000.000	12.279.674.220
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	1.749.059.957.916	624.642.528.642
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	1.250.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	-	9.432.027.510
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	-	3.750.000.000
	1.818.309.957.916	**652.104.230.372**
viii) Lãi vay		
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	-	119.105.145
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	-	509.792.640
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	45.192.517.106	5.001.934.630
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	5.767.925.160	3.816.520.493
Công ty TNHH Truyền hình FPT	1.534.788.046	33.307.622
	52.495.230.312	**9.480.660.530**
ix) Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý chủ chốt khác		
Thù lao, tiền lương và các quyền lợi gộp khác	8.696.940.836	7.113.525.000
	8.696.940.836	**7.113.525.000**

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

		30.09.2026	31.12.2025
		VND	VND
i)	**Tiền gửi tại tài khoản tập trung FPT**		
	Công ty Cổ phần FPT	68.728.028	413.258.590
ii)	**Phải thu ngắn hạn của khách hàng**		
	Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	171.925.870.582	60.472.023.890
	Công ty TNHH Truyền hình FPT	3.913.057.522	1.340.735.560
	Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	244.250	241.250
	Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	2.186.754.508	2.118.454.508
	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	14.497.920	157.685.250
	Công ty Cổ phần FPT	530.164.200	172.904.000
	Công ty TNHH FPT IS	2.701.694	273.703.159
	Công ty TNHH Phần mềm FPT	68.240.000	2.200.000
	Công ty TNHH FPT Smart Cloud	14.037.276	14.037.276
	Công ty TNHH giáo dục FPT	199.643.495	58.701.818
		178.855.211.447	**64.610.686.711**
iii)	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**		
	Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	11.577.053	-
	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	110.011.680.310	23.453.343.155
	Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	113.871.484.108	-
	Công ty Cổ phần FPT	707.916	416.742
	Công ty TNHH Truyền hình FPT	33.029.476	20.576.669
		223.928.478.863	**23.474.336.566**
iv)	**Phải thu ngắn hạn khác**		
	Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	6.824.309	385.706.479.828
	Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	-	2.190.245.883
	Công ty TNHH Truyền hình FPT	-	101.920.556.587
	Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	-	1.310.193.091
		6.824.309	**491.127.475.389**

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
v) Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	40.952.160.529	47.379.933.195
Công ty TNHH Truyền hình FPT	127.420.055.306	10.046.223.763
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	715.844.443	201.339.180
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	1.243.199.874	888.250.091
Công ty Cổ phần FPT	25.597.369.414	39.584.547.618
Công ty TNHH FPT IS	1.386.830.068	22.790.656.059
Công ty TNHH Phần mềm FPT	101.649.187	9.922.505
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	749.099.019	1.444.165.700
Công ty TNHH giáo dục FPT	-	6.765.487
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	-	23.654.268
	198.166.207.840	**122.375.457.866**

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
vi) Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	32.026.069.903	29.298.797.176
	32.026.069.903	**29.298.797.176**

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
vii) Chi phí lãi vay phải trả		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	10.018.034.494	2.456.166.138
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	2.069.884.991	453.663.843
Công ty TNHH Truyền hình FPT	4.911.820	134.991.950
	12.092.831.305	**3.044.821.931**

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
viii) Vay ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	1.640.638.887.352	541.640.895.782
Công ty TNHH Truyền hình FPT	4.000.000.000	156.152.473.345
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	106.633.033.699	109.931.329.687
	1.751.271.921.051	**807.724.698.814**

Nguyễn Thị Hồng Người lập	Nguyễn Thị Thu Hương Kế toán trưởng	Nguyễn Hoàng Linh Tổng Giám Đốc Người đại diện theo pháp luật Ngày 23 tháng 10 năm 2026